

GIẢI MÃ MỘT TRUYỆN CƯỜI TỪ GÓC ĐỘ NGỮ NGHĨA HỌC DIỄN NGÔN

TRẦN KIM PHƯƠNG¹

Abstracts: Our 2013 paper entitled *Discourse Analysis - Application to Analyzing a Joke* [7], introduced relevant theories on Discourse Analysis, focusing on register. Later, the approach continues to be clarified in another paper *Relevance of Discourse* [9]. We realized promising results from decoding a text using discourse analysis theories, as various semantic strata of discourse can be intersectionally explored along with the development of the theories. In that line, this paper continues exploring another joke named *Punctuality at work* in more details, considering additional yet crucial factors of relevance and register in correlation with Halliday's meta-functions, i.e. decoding it from discourse semantic perspective. It is hoped that the usefulness of discourse analysis is re-confirmed, which guides subsequent studies using larger data from different genres.

Keywords: *discourse analysis, register, relevance, discourse semantics*

1. Đặt vấn đề

Như ta đã biết, trong những năm gần đây, phân tích diễn ngôn là một đường hướng nghiên cứu thu hút được sự quan tâm của nhiều nhà Việt ngữ học. Càng ngày, bộ công cụ phân tích diễn ngôn càng được mở rộng, với nhiều khái niệm mới hoặc nhiều quan hệ mới. Việc vận dụng lí thuyết này để giải mã văn bản cũng được ứng dụng rộng rãi hơn, ở nhiều thể loại khác nhau (văn bản nghệ thuật, chính luận, hành chính công vụ, báo chí,...), dung lượng khác nhau (nửa trang, hàng trăm trang với nhiều chương, nhiều phần,...). Chúng tôi cũng đã từng phân tích những diễn ngôn thuộc các thể loại: truyện cười, thơ, ca dao, tùy bút, tản văn². Trong bài báo này, chúng tôi tiếp tục lựa chọn một truyện cười ngắn, với mục đích triển khai thật triệt để hai lí thuyết cơ bản của phân tích diễn ngôn, trong đó có chú ý khai thác ngữ vực (register) theo quan điểm của M. Halliday [4], J. Martin [6] và tính quan yếu (relevance) của diễn ngôn theo quan điểm của Dan Sperber và Deirdre Wilson [11].

Văn bản được lựa chọn là một truyện cười trên Internet: *Đi làm đúng giờ*.

ĐI LÀM ĐÚNG GIỜ

⁽¹⁾Trong cuộc phỏng vấn về nghệ thuật quản lí, một anh phóng viên hỏi một vị giám đốc:

- ⁽²⁾Thưa ông, ông có thể vui lòng chia sẻ bí quyết khiến cho 100% nhân viên của công ti ông luôn đi làm đúng giờ không ạ?

⁽³⁾Vị giám đốc mỉm cười đáp:

- ⁽⁴⁾Tôi xin đính chính lại một chút, nhân viên công ti tôi không chỉ đến đúng giờ, mà thậm chí có khi còn đến sớm hơn hẳn một giờ nữa đấy!

⁽⁵⁾Phóng viên trầm trồ:

¹ PGS. TS, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

² Truyện cười “Bố vợ lựu đạn” trong bài viết *Phân tích diễn ngôn - Ứng dụng vào phân tích một truyện cười* [7], bài thơ “Bạn đến chơi nhà” của Nguyễn Khuyến trong *Relevance of Discourse (Tính quan yếu của diễn ngôn)* [9], bài ca dao “Đêm trăng thanh anh mới hỏi nàng...” trong *Tiếp cận một bài ca dao từ góc độ ngữ pháp chức năng hệ thống* [8], tùy bút “Phở” của Nguyễn Tuân và tản văn “Ăn phở rất khó thấy ngon” của Nguyễn Trương Quý trong *Tiếp cận hai diễn ngôn về phở của hai nhà văn Hà Nội từ góc độ Phân tích diễn ngôn (“Phở” của Nguyễn Tuân và “Ăn phở rất khó thấy ngon” của Nguyễn Trương Quý)* [10].

- ⁽⁶⁾Một thành công thật đáng ngưỡng mộ! ⁽⁷⁾Bí quyết gì vậy thưa ngài?

⁽⁸⁾Vị giám đốc chậm rãi nói:

- ⁽⁹⁾Thật ra cũng chẳng có bí quyết gì to tát đâu. ⁽¹⁰⁾Chỉ là công ti tôi có tất cả 50 chỗ để xe.

⁽¹¹⁾Trong số đó thì 49 chỗ là miễn phí, 1 chỗ còn lại tính phí gấp 30 lần phí bình thường cho người đến công ti cuối cùng.

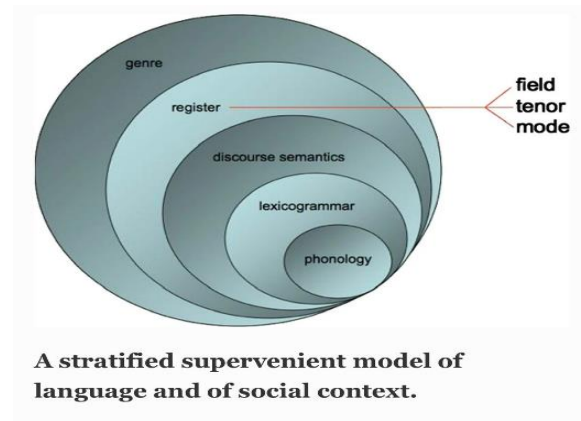
- ⁽¹²⁾!!!

(Internet)

Đi làm đúng giờ là một diễn ngôn ngắn, thuộc thể loại truyện cười hiện đại Việt Nam. Sở dĩ chúng tôi lựa chọn diễn ngôn này là bởi đề tài của nó khá mới mẻ, hình thức thể hiện hấp dẫn, vừa có phần đối thoại, vừa có phần lời dẫn truyện, phù hợp để khai thác sâu trên nhiều góc độ.

2. Giải mã diễn ngôn “Đi làm đúng giờ”

Nói tới phân tích diễn ngôn là nói tới ngữ vực và thể loại. Những yếu tố này được nhắc đến trong công trình của M. Halliday và được James R. Martin phát triển. James R. Martin (2014) đã trình bày về cách tiếp cận diễn ngôn theo sơ đồ như sau:



Hình 1. Mô hình phân tầng lồng ghép về ngôn ngữ và bối cảnh xã hội [11]

M. Halliday và J. Martin cho rằng ngôn ngữ là một hệ thống tín hiệu phức tạp đa cấp độ (multiple levels) hay đa tầng (strata). Tầng trung tâm, cốt lõi bên trong của ngôn ngữ là ngữ pháp - từ vựng (lexicogrammar). Nằm dưới nó là âm vị học (phonology). Đồng thời, ngữ pháp - từ vựng lại được hiện thực hóa các mẫu thức thuộc cấp độ cao hơn chính nó - nhưng vẫn nằm trong hệ thống nội tại của ngôn ngữ - là tầng ngữ nghĩa học diễn ngôn (discourse semantics) [4, tr.75]. Ngữ nghĩa học diễn ngôn chịu sự chi phối/ có liên quan đến tầng ngữ vực (register) và trên nó là thể loại (genre)³. Ở đây các tầng có sự lồng ghép, đan cài vào nhau.

Chúng tôi sử dụng ngữ pháp chức năng của M. Halliday như một công cụ để khai thác các tầng ngữ nghĩa của diễn ngôn, đặc biệt là nghĩa kinh nghiệm, liên nhân và văn bản. Để xác định tầng nghĩa này, các vấn đề liên quan đến ngữ vực và thể loại đều được xem xét đến thông qua biểu hiện của tầng ngữ pháp - từ vựng.

³ *Genre* được phân biệt với *type of discourse* (kiểu loại diễn ngôn - chỉ các diễn ngôn được phân biệt chủ yếu bởi mục đích giao tiếp trong các tình huống khác nhau).

2.1. Diễn ngôn “Đi làm đúng giờ” nhìn từ góc độ ngữ vực

Ngữ vực được M. Halliday xếp vào bình diện vĩ mô của diễn ngôn. Nó là dấu vết ngôn ngữ có khả năng mang nghĩa hay mang một giá trị nào đó có thể nhận biết được. Sự liên hội giữa các đặc điểm ngôn ngữ trong một diễn ngôn với các đặc điểm thuộc tình huống sẽ tạo nên ngữ vực của kiểu diễn ngôn đó.

Vẫn theo M. Halliday⁴, ngữ vực được tạo bởi 3 yếu tố: trường (field), không khí (tenor) và phương thức (mode) của diễn ngôn (xem Hình 1). Ba yếu tố này có liên quan đến 3 siêu chức năng ngôn ngữ, trong đó:

- Trường diễn ngôn: liên quan đến siêu chức năng kinh nghiệm;
- Không khí của diễn ngôn: liên quan đến siêu chức năng liên nhân;
- Phương thức của diễn ngôn: liên quan đến siêu chức năng văn bản.

2.1.1. Trường của diễn ngôn - Siêu chức năng kinh nghiệm

Trường diễn ngôn trả lời cho các câu hỏi: Đề tài ra đời trong hoàn cảnh nào? (hay cái gì thúc đẩy sự ra đời của đề tài này?) Nhân vật tham gia vào diễn ngôn là ai? Việc lựa chọn từ ngữ và hệ thống chuyển tác được biểu hiện như thế nào?... Những câu hỏi này thể hiện kinh nghiệm của người nói về thế giới mà anh ta đang sống - một loại nghĩa tiềm tàng của diễn ngôn.

Hoàn cảnh rộng của việc ra đời diễn ngôn *Đi làm đúng giờ* là câu chuyện xoay quanh vấn đề giờ giấc làm việc của nhân viên một công ti. Như vậy, đây là một diễn ngôn ra đời trong bối cảnh xã hội hiện đại.

Hoàn cảnh hẹp là một cuộc phỏng vấn giữa một phóng viên báo chí với một vị giám đốc công ti về nghệ thuật quản lý của người lãnh đạo. Hai đối tượng này trở thành hai nhân vật tham gia giao tiếp chính trong diễn ngôn.

Đề tài - chủ đề của cuộc phỏng vấn là “bí mật” về sự thành công của vị giám đốc công ti trong việc quản lý giờ giấc làm việc của nhân viên. Sự ra đời của đề tài này cho thấy trong hoàn cảnh hiện nay, việc đi làm muộn đã và đang trở thành một vấn đề “đau đầu” đối với các nhà quản lí.

Các từ ngữ tập trung biểu hiện chủ đề (1) cuộc phỏng vấn và (2) về nghệ thuật quản lý của công ti (xoay xung quanh chuyện đi làm đúng giờ). Cụ thể là các trường từ vựng:

+ Các danh từ / danh ngữ liên quan đến môi trường làm việc công sở, kinh nghiệm quản lí: *nghệ thuật quản lí, giám đốc, nhân viên, công ti, 100%, giờ giấc, chỗ để xe, phí, bí quyết, người đến công ti,...*

+ Các danh từ/ danh ngữ thể hiện đối tượng liên quan đến vấn đề phỏng vấn: *cuộc phỏng vấn, phóng viên, giám đốc.*

+ Các động từ thể hiện đặc trưng cuộc phỏng vấn: *hỏi, chia sẻ, đáp, nói,...* Đây đều là các động từ nói năng, thể hiện đậm nét hoạt động phỏng vấn với *hỏi* và *đáp* đan xen, mà nhờ chúng, cuộc thoại được duy trì và phát triển một cách mạch lạc. Thông qua những động từ này, chức năng liên nhân cũng được bộc lộ, bởi chúng làm rõ bản chất của cú: *Cú như là sự trao đổi.*

+ Các động từ biểu hiện sự lịch sự trong giao tiếp phỏng vấn: *có thể, vui lòng (chia sẻ), ừm cười, xin,...*

+ Các tính từ biểu hiện thái độ, sự đánh giá: *đúng (giờ), sớm hơn, trầm trồ, ngưỡng mộ, chậm rãi, ...*

Hệ thống chuyển tác (transitivity) của diễn ngôn “Đi làm đúng giờ” thể hiện qua 6 kiểu quá trình: vật chất, tinh thần, quan hệ, hành vi, phát ngôn và hiện hữu (dựa trên lí thuyết của M. Halliday). Hệ thống này định rõ những khả năng lựa chọn sẵn có trong ngữ nghĩa và xác định bản chất của việc hiện thực hóa cấu trúc của chúng (tức là lựa chọn kiểu quá trình nào để biểu đạt ý nghĩa). Cụ thể như sau:

+ Quá trình phát ngôn: Là quá trình xuất hiện nhiều nhất trong diễn ngôn: 4 lần, trong các câu 1, 3, 4 và 8.

⁴ Chúng tôi đã có dịp trình bày kĩ mối quan hệ này trong bài viết “Tiếp cận một bài ca dao từ lí thuyết ngôn ngữ học chức năng hệ thống”. [8]

Bảng 1. Quá trình phát ngôn trong diễn ngôn “Đi làm đúng giờ”

Câu	Phát ngôn thể	Quá trình: phát ngôn	Đích ngôn thể
Câu 1	Phóng viên	<i>hỏi</i>	<i>một vị giám đốc</i>
Câu 3	Vị giám đốc	(mỉm cười) <i>đáp</i>	(lời phóng viên)
Câu 4	Tôi	(xin) <i>đỉnh chính</i> (lại một chút)	(lời phóng viên)
Câu 8	Vị giám đốc	(chậm rãi) <i>nói</i> .	

Quá trình phát ngôn phản ánh sự duy trì chủ đề của diễn ngôn (một cuộc phỏng vấn với người hỏi và người trả lời). Sự xuất hiện dày đặc của quá trình này (4/11 câu) khẳng định vai trò trung tâm của nó trong toàn bộ diễn ngôn.

+ Quá trình hành vi: Xuất hiện 1 lần, ở câu 3: *Vị giám đốc mỉm cười đáp*. Câu này thể hiện cùng lúc cả hai sự tình: hành vi và phát ngôn.

Bảng 2. Quá trình hành vi trong diễn ngôn “Đi làm đúng giờ”

Câu	Ứng thể	Quá trình: hành vi
Câu 3	Vị giám đốc	<i>mỉm cười (đáp)</i>

Quá trình này cho thấy thái độ tự tin, thoải mái của ông giám đốc trong lúc trả lời phỏng vấn.

+ Quá trình vật chất: Xuất hiện ở câu số 4 nhưng đan xen trong một sự tình khác: ⁽⁴⁾*Nhân viên công ti tôi không chỉ đến đúng giờ mà thậm chí có khi còn đến sớm hơn hẳn một giờ đấy*.

Bảng 3. Quá trình vật chất trong diễn ngôn “Đi làm đúng giờ”

Câu	Hành thể	Quá trình: vật chất	Đích thể	Cách thức
Câu 4	Nhân viên công ti tôi	(không chỉ) <i>đến</i>	(công ti) Đích thể ăn	<i>đúng giờ</i>
		(mà còn đến) Quá trình ăn	(công ti) Đích thể ăn	<i>sớm hơn</i>

Quá trình này phản ánh hoạt động hàng ngày của nhân viên công ti.

+ Quá trình tinh thần: xuất hiện ở câu số 6, là lời cảm thán của người phỏng vấn: ⁽⁶⁾*Một thành công thật đáng ngưỡng mộ!*

Bảng 4. Quá trình tinh thần trong diễn ngôn “Đi làm đúng giờ”

Câu	Cảm thể	Quá trình: cảm giác	Hiện tượng
Câu 6	(Tôi) Cảm thể ăn	(thật đáng) <i>ngưỡng mộ</i>	<i>thành công (của ông)</i>

Câu này được hiểu theo kiểu chủ động là: *Tôi ngưỡng mộ thành công của ông*. Quá trình tinh thần bộc lộ trực tiếp cảm xúc của người nói - người phỏng vấn (bởi anh ta hiểu rằng ở Việt Nam, trong môi trường công sở, đi làm đúng giờ là điều vô cùng hiếm).

+ Quá trình hiện hữu: Xuất hiện 1 lần, trong câu số 9: ⁽⁹⁾*Thật ra cũng chẳng có bí quyết gì to tát đâu*.

Bảng 5. Quá trình hiện hữu trong diễn ngôn “Đi làm đúng giờ”

Câu	Thành phần tình thái	Quá trình: hiện hữu	Hiện hữu thể
Câu 9	<i>Thật ra</i>	(cũng chẳng) <i>có</i>	<i>bí quyết gì to tát đâu</i> .

Quá trình này chủ yếu được dùng phủ nhận nhận định của anh phóng viên. (Anh phóng viên nghĩ rằng chắc ông giám đốc phải có một bí quyết nào “ghê gớm” lắm.)

+ Quá trình quan hệ: Xuất hiện 1 lần, trong câu số 11: ⁽¹¹⁾*Trong số đó thì 49 chỗ là miễn phí, 1 chỗ còn lại tính phí gấp 30 lần phí bình thường cho người đến công ti cuối cùng*.

Bảng 6. Quá trình quan hệ trong diễn ngôn “Đi làm đúng giờ”

Câu	Đương thể	Quá trình: định tính	Thuộc tính
Câu 11	49 chỗ	là	miễn phí
	1 chỗ		phí gấp 30 lần....

Quá trình này chỉ ra mối liên quan giữa chỗ để xe và giá cả. Điều đặc biệt là nó có giá trị trong việc giải mã thành công của ông giám đốc công ti - người quá hiểu tâm lý nhân viên của mình.

Như vậy, các quá trình đan xen nhau đã phản ánh những trải nghiệm của chúng ta về thế giới, trong đó có cả sự tình vật chất, tinh thần, quan hệ, phát ngôn, hành vi và hiện hữu. Điều thú vị là chỉ với một văn bản ngắn nhưng cả 6 kiểu quá trình đều xuất hiện.

2.1.2. Không khí của diễn ngôn - Siêu chức năng liên nhân

Nói tới không khí của diễn ngôn là nói tới quan hệ vai giao tiếp. “Không khí chung phản ánh mối quan hệ giữa những người tham gia giao tiếp với trạng thái tâm sinh lý của họ, với các kiểu quan hệ giữa họ” (dẫn theo Diệp Quang Ban [3, tr.285-286]). M. Halliday cho rằng siêu chức năng liên nhân liên quan đến *tính tương tác* (interactivity) của diễn ngôn. Tính tương tác thể hiện thông qua ba thành tố: *sự thể hiện cá nhân của người nói* (speaker/writer persona), *khoảng cách xã hội* (social distance) và *vị thế xã hội tương đối* (relative social status) (xem thêm [8]).

Về sự thể hiện cá nhân của người nói, trong diễn ngôn *Đi làm đúng giờ*, hai đối ngôn có sự luân phiên lượt lời đều đặn. Nhìn chung, dù người khởi xướng là anh phóng viên và người trả lời là ông giám đốc thì cả hai đều giữ vị thế chủ động. Nói cách khác, cả hai đều đã tận dụng tốt *quyền được nói* khi đến lượt lời của mình. Hoàn toàn không có sự tranh giành lượt lời trong khi nói. Điều này góp phần thể hiện sự suôn sẻ trong giao tiếp giữa hai người.

Về vị thế xã hội (hay *quan hệ xã hội*) giữa người phỏng vấn và người được phỏng vấn, có thể nói rằng người được phỏng vấn (là ông giám đốc đang rất thành công kia) có vị thế xã hội cao hơn một chút so với anh phóng viên. Về khoảng cách xã hội (*quan hệ thân hữu*), đây là quan hệ giữa hai người không quen biết nhau từ trước, họ gặp nhau có chủ đích, vì công việc.

Dựa trên quan điểm của L.C. Thompson về quy thức - *quy thức là ngữ cảnh mà trong đó một cá nhân đối xử với những người khác mà giữa họ có rất ít quan hệ quen biết hoặc trước đó hoàn toàn chưa có* - có thể khẳng định cuộc giao tiếp giữa người phóng viên và ông giám đốc thuộc giao tiếp quy thức.

Những biểu hiện về ngôn ngữ giúp ta nhận ra các kiểu quan hệ trong diễn ngôn được thể hiện chủ yếu thông qua từ ngữ xưng hô, các từ tình thái và một số thực từ thể hiện thái độ tích cực.

+ Từ ngữ xưng hô: *ông, tôi, ngài* đi kèm với các tình thái từ (*thưa, ạ*) và vị từ tình thái (*có thể, vui lòng,...*) thể hiện mối quan hệ không thân tình nhưng đúng mực và đầy sự tôn trọng trong một ngữ cảnh quy thức - phỏng vấn để viết bài.

+ Từ ngữ tình thái: Các từ ngữ tình thái xuất hiện dày đặc trong diễn ngôn, bao gồm vị từ tình thái *có thể*; quán ngữ tình thái *hơn hẳn, thật ra, chả là,...*; tiểu từ tình thái *a, thưa*; trợ từ *nữa, đấy,...* Tất cả thể hiện rõ vai giao tiếp: phóng viên tự cho mình ở vai giao tiếp thấp hơn nên dùng nhiều từ ngữ lịch sự, nhiều “kính ngữ”, còn ông giám đốc cho mình ở vị trí cao hơn, nên cách nói của ông thể hiện sự thoải mái trong giao tiếp. Từ ngữ tình thái mang màu sắc đánh giá: *sớm hơn hẳn một giờ nữa đấy* góp phần thể hiện sự đánh giá cao của ông giám đốc đối với việc đi làm sớm 1 giờ của nhân viên,... Các từ này bộc lộ thái độ tự hào của người nói về việc mình đã làm được (khiến nhân viên đi làm sớm 1 giờ). Từ ngữ tình thái qua cách nói: *thưa ông, xin ông vui lòng cho biết,...* vừa thể hiện phép lịch sự của người nói, vừa chứng tỏ hai người đang ở trong một cuộc giao tiếp quy thức.

+ Lóp thực từ thể hiện thái độ tích cực (khen): *trăm trở, đáng ngưỡng mộ, đúng giờ, sớm,...* thể hiện thái độ và cảm xúc dương tính của người phỏng vấn đối với vị giám đốc, đồng thời cũng thể hiện

rằng anh chàng phóng viên là người khéo léo, có kỹ năng phỏng vấn chuyên nghiệp. Càng nhiều từ ngữ tích cực xuất hiện trong diễn ngôn thì không khí của diễn ngôn càng theo chiều hướng tốt.

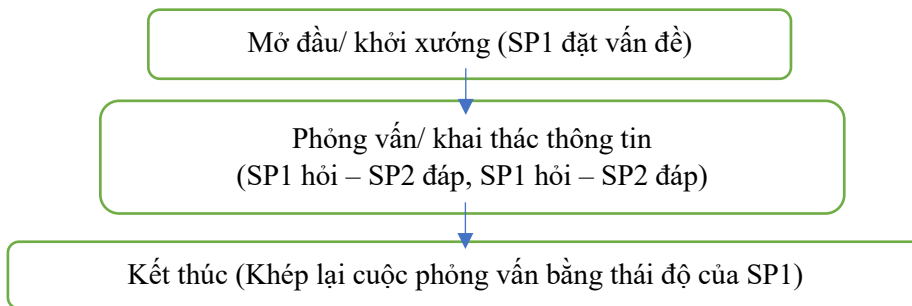
Như vậy, các lớp từ vựng trong diễn ngôn thể hiện không khí giao tiếp dù theo quy thức nhưng vẫn chân thành, thoải mái của hai đối ngôn. Thông qua đó, ta nhận ra đặc điểm của mối quan hệ này là quan hệ nhất thời, không bền vững, theo kiểu “đôi bên cùng có lợi”. Theo suy luận dựa trên ngữ cảnh tình huống, lợi ích mà hai người được hưởng là anh chàng phóng viên có thông tin để viết bài, còn ông giám đốc thì khoe được thành tích của bản thân và quảng cáo được danh tiếng cho công ti (bởi chắc chắn bài viết của anh phóng viên sẽ theo xu hướng *ngợi ca*). Do vậy, tâm lý chung là cả hai đều thoải mái, tự nguyện tham gia vào cuộc thoại. Qua siêu chức năng liên nhân, chúng ta thấy được rằng ngôn ngữ không chỉ có mục đích truyền đạt thông tin mà còn để người nói và người nghe hiểu nhau, thông cảm với nhau, chia sẻ cùng nhau,... tức là thiết lập được các mối quan hệ cá nhân trong giao tiếp.

Tựu trung lại, qua việc phân tích không khí của diễn ngôn, những lý thuyết về siêu chức năng liên nhân được củng cố: đây là chức năng *nối kết các thành viên trong cộng đồng thành một khối*. Để thực hiện được thành công ý đồ giao tiếp của mình, cả anh chàng phóng viên và ông giám đốc đều cần thiết phải bộc lộ mình với một thái độ trung thực. Cụ thể là phải thể hiện được các đặc điểm cá nhân, giai tầng xã hội mà mình thuộc về, vùng ngữ vực mà mình ưa sử dụng, kiểu cấu trúc câu để bộc lộ rõ ràng thông điệp,...

2.1.3. Phương thức của diễn ngôn - Siêu chức năng văn bản

Diễn ngôn *Đi làm đúng giờ* là một cuộc trao đổi giữa hai nhân vật nên nó sẽ được xem xét theo đúng bản chất của đối thoại. Diễn ngôn này gồm 12 câu - phát ngôn, trong đó, câu cuối cùng ở dạng phi lời (chỉ có 3 dấu chấm than). Các câu còn lại chia làm 2 kiểu: (a) ngôn ngữ của người dẫn truyện (các câu 1, 3, 5, 8) và (b) ngôn ngữ đối thoại bằng lời trực tiếp (mặt đối mặt) giữa hai nhân vật (7 câu còn lại). Truyện được dẫn dắt theo mạch, đan xen giữa lời người dẫn truyện và lời thoại, nhìn chung rõ ràng, dễ hiểu.

Ngôn ngữ trong diễn ngôn là ngôn ngữ quy thức, theo mô hình một cuộc phỏng vấn nói chung:



Hình 2. Mô hình cuộc phỏng vấn trong “Đi làm đúng giờ”

Có thể nói anh chàng phóng viên (SP1) có kỹ năng phỏng vấn tốt khi biết đưa ra những lời đánh giá ngợi khen, kích thích người được phỏng vấn (SP2). Cách hỏi khiêm tốn, lịch sự và thể hiện rõ thái độ của mình - sự ngưỡng mộ, khiến người được hỏi hào hứng trả lời.

Cuộc nói chuyện giữa hai người ban đầu có kịch bản, bởi người đi phỏng vấn sẽ phải chủ động để đặt câu hỏi cho người được phỏng vấn. Nhưng sau câu hỏi đầu tiên (có sự chuẩn bị của phóng viên), các lượt lời tiếp theo là hoàn toàn tự nhiên, không có sự chuẩn bị. Cuộc thoại thể hiện được khả năng ứng đáp của cả hai đối ngôn. Nhìn chung, nó được tiến hành một cách trôi chảy, suôn sẻ, cởi mở do hai bên tự nguyện hợp tác với nhau. Cụ thể như sau:

Phân ngôn ngữ của tác giả - người dẫn truyện - gồm 4 câu:

⁽¹⁾Trong cuộc phỏng vấn về nghệ thuật quản lý, phóng viên hỏi một vị giám đốc.

⁽³⁾Vị giám đốc mỉm cười đáp.

⁽⁵⁾Phóng viên trầm trồ.

⁽⁸⁾Vị giám đốc chậm rãi nói.

Những câu này đều là dạng câu nhận định (statement), có nhiệm vụ dẫn dắt câu chuyện, khiến người đọc thấy rõ mạch truyện. Đồng thời, chúng cũng cung cấp thêm thông tin để người đọc cảm nhận được thái độ của các nhân vật, trong đó có sự thoải mái, điềm tĩnh, tự tin của ông giám đốc khi được phỏng vấn (*mỉm cười đáp, chậm rãi nói*) và thái độ ngưỡng mộ của người phỏng vấn (*trầm trồ*). Đây là một diễn ngôn mạch lạc.

Phân ngôn ngữ của nhân vật - cấu trúc tương tác của cuộc thoại chính:

+ Hỏi: Anh chàng phóng viên là người khởi xướng, mở đầu cuộc hội thoại, chủ động “bắt chuyện”. Câu hỏi rất rõ ràng, cụ thể: ⁽²⁾*Thưa ông, ông có thể vui lòng chia sẻ bí quyết khiến cho 100% nhân viên của công ti ông luôn đi làm đúng giờ không ạ?* Đây là một câu hỏi trực diện nhưng được đặt ra một cách khéo léo và lịch sự với các từ *thưa, ạ, có thể, vui lòng*, tránh tối đa sự áp đặt và đe dọa thể diện người đối thoại. Đặc biệt, vị từ *chia sẻ* khiến người đối thoại cảm thấy sự ấm áp và thân tình.

+ Trả lời: *Tôi xin đính chính lại một chút, nhân viên công ti tôi không chỉ đến đúng giờ, mà thậm chí có khi còn đến sớm hơn hẳn một giờ nữa đấy!* Có thể coi đây là sự “đáp lời” nhưng không phải là câu trả lời chính thức vào nội dung câu hỏi mà là *đính chính* cho thông tin trong câu hỏi. Thường thì hành động *đính chính* của SP2 chỉ xuất hiện khi SP1 nói sai/ hiểu sai vấn đề, song *đính chính* ở đây lại rất đặc biệt, theo kiểu: *Anh nói đúng rồi đấy! Nhưng những gì chúng tôi làm được còn hơn cả như thế nữa cơ!* *Đính chính* nhưng chỉ “một chút”, câu trả lời của ông giám đốc có pha chút tự hào (với cấu trúc câu ghép tăng tiến: *không chỉ A mà thậm chí còn B*). Câu trả lời này kích thích sự tò mò lớn hơn nữa từ người phỏng vấn.

+ Cảm thán: ⁽⁶⁾*Một thành công thật đáng ngưỡng mộ!* và hỏi: ⁽⁷⁾*Bí quyết gì vậy thưa ngài?* Ở đây, sự khéo léo của người phóng viên thể hiện rõ trong lời nói ngợi khen, đề trên cơ sở đó, kích thích người đối thoại trả lời vào câu hỏi quan trọng nhất. Và vì chưa nhận được câu trả lời thực sự nên anh chàng phóng viên lại hỏi lại (*Bí quyết gì vậy thưa ngài?*). Vẫn tiếp tục có yếu tố lịch sự và trang trọng trong câu hỏi: *thưa ngài*.

+ Trả lời: *Thật ra cũng chẳng có bí quyết gì to tát đâu.* ⁽¹⁰⁾*Chả là công ti tôi có tất cả 50 chỗ để xe.* ⁽¹¹⁾*Trong số đó thì 49 chỗ là miễn phí, 1 chỗ còn lại tính phí gấp 30 lần phí bình thường cho người đến công ti cuối cùng.* Đến đây, “bí mật” đã được “bật mí”. Đi kèm với thông tin cơ bản là những quán ngữ tình thái: *thật ra, chả là. Thật ra* biểu thị điều sắp nêu ra mới là sự thật và nó có phần trái với mong đợi (Chắc anh phải nghĩ rằng bí quyết này to tát lắm); còn *chả là* dùng đưa đây lời nói, nhằm phân bua hoặc thanh minh cho cái bí quyết “không to tát” ấy. Thông tin được bộc lộ một cách giản dị, càng khiến người khác ngạc nhiên.

+ Kết thúc - phản ứng của anh phóng viên: ngôn ngữ phi lời, chỉ có ba dấu chấm than, thể hiện sự ngạc nhiên đến “không nói nên lời” của người phỏng vấn.

Như vậy, nếu xét theo 4 chức năng lời nói cơ bản theo quan điểm của M. Halliday: mời (offer), yêu cầu (comment), nhận định (statement) và hỏi (question)⁵ thì ngôn ngữ của anh phóng viên chủ yếu có chức năng lời nói cơ bản là hỏi, còn ngôn ngữ của ông giám đốc chủ yếu là nhận định. Những nhận định thì luôn được công nhận, những câu hỏi thì luôn được trả lời, tức là chúng ở dạng “được chờ đón”, đáp ứng đích mong đợi của người nói. Chúng kết hợp với nhau, tạo thành một khối có liên kết và mạch lạc.

⁵ Các chức năng lời nói này lần lượt được khớp nối với một tập hợp các phản ứng theo mong muốn: chấp nhận một lời mời, thực hiện một yêu cầu, công nhận một nhận định và trả lời một câu hỏi [4, tr.152].

Tóm lại, ngữ vực, hay cụ thể hơn, trường, phương thức và không khí chung được coi là những dấu tích về nghĩa, tiềm ẩn trong diễn ngôn, liên quan đến ngữ cảnh tình huống. Đứng từ góc độ tiếp nhận diễn ngôn, sự phân tích ngữ vực sẽ làm rõ mối quan hệ giữa đặc điểm ngôn ngữ bên trong diễn ngôn với các đặc điểm cụ thể của tình huống bên ngoài. Đứng từ góc độ tạo lập diễn ngôn, ngữ vực đã chi phối việc lựa chọn và sắp xếp các phương tiện ngôn ngữ, làm nên đặc điểm ngôn ngữ riêng của diễn ngôn. Phân tích ngữ vực giúp chúng ta hiểu sâu hơn về truyện cười *Đi làm đúng giờ*.

2.2. Diễn ngôn “Đi làm đúng giờ” nhìn từ góc độ tính quan yếu

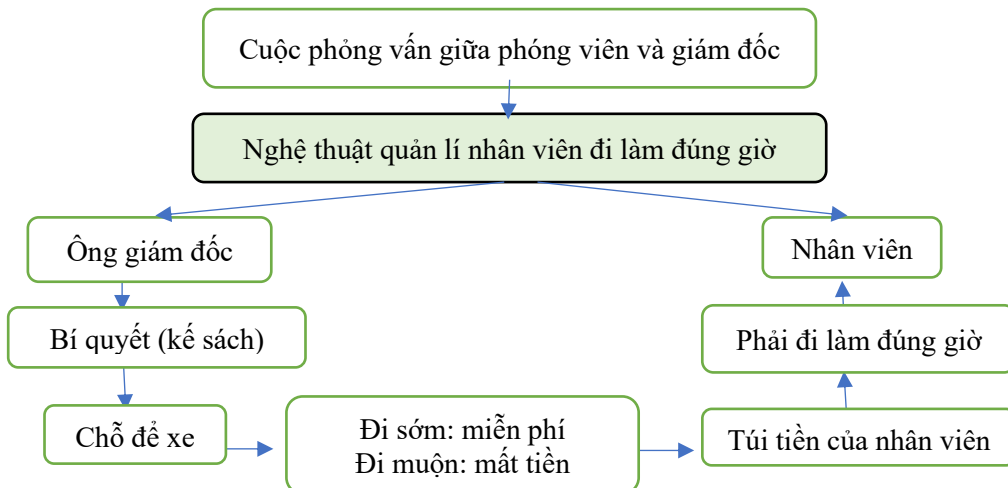
Trần Kim Phượng (2018) cho rằng tính quan yếu là sự phù hợp và cần thiết của tất cả các yếu tố (có thể là từ, cụm từ, câu hoặc một phạm trù nào đó) khi được đưa vào diễn ngôn, cả vị trí của nó trong diễn ngôn, trong sự tương tác với các yếu tố khác tương ứng với nó đang có mặt trong diễn ngôn [9]. Dưới đây, chúng tôi sẽ làm rõ các yếu tố quan yếu trong diễn ngôn, khung chủ đề và các đặc trưng của tính quan yếu.

2.2.1. Các yếu tố quan yếu

Để một cuộc phỏng vấn có thể diễn ra, cần có người phỏng vấn và người được phỏng vấn. Trong diễn ngôn “Đi làm đúng giờ”, người phỏng vấn là anh chàng phóng viên, còn người được phỏng vấn là vị giám đốc công ti (Tất cả được giới thiệu ngắn gọn trong câu đầu tiên của diễn ngôn). Có một đối tượng được nhắc tới là nhân viên trong công ti (xuất hiện ở câu thứ 2). Ba đối tượng được đưa vào diễn ngôn này đều là quan yếu, vì chúng đảm bảo điều kiện tối thiểu để cuộc hội thoại diễn ra. Các từ ngữ được đưa vào diễn ngôn có thể xếp vào nhiều lớp, như đã phân tích ở phần ngữ vực, gồm các lớp danh từ *phóng viên, giám đốc, bí quyết, nhân viên, công ti, chỗ để xe,....* các lớp động từ: *đi làm, hỏi, chia sẻ, đáp,...* Các lớp từ ngữ này đều là quan yếu vì chúng xoay xung quanh chủ đề, nói trúng vào chủ đề: Cuộc phỏng vấn về nghệ thuật quản lý của một công ti. Không có yếu tố rườm rà hay thừa thãi trong diễn ngôn này. Chẳng hạn các yếu tố không gian (Cuộc thoại diễn ra ở đâu?) hay thời gian (Vào lúc mấy giờ?) hay tên riêng của các nhân vật đều không xuất hiện vì chúng không cần cho việc hiểu nội dung diễn ngôn. Điều này cho thấy đây là một diễn ngôn súc tích. (Nó thể hiện được đặc trưng của truyện cười, đó là sự ngắn gọn).

2.2.2. Khung chủ đề

Các yếu tố đưa vào diễn ngôn là phù hợp, hướng đến duy trì và phát triển chủ đề: nghệ thuật quản lý nhân viên đi làm đúng giờ. Xin xem Hình 3.



Hình 3. Khung chủ đề “Đi làm đúng giờ”

Các từ ngữ xuất hiện trong diễn ngôn đều tập trung nói vào khung chủ đề trên. Chỉ riêng ô “Túi tiền của nhân viên” là các từ ngữ biểu hiện ở dạng ngầm ẩn (xin lược phần minh hoạ bằng các từ ngữ do có sự trùng lặp với các nội dung đã trình bày).

2.2.3. Các đặc trưng của tính quan yếu trong diễn ngôn

Đặc trưng của tính quan yếu sẽ được khai thác trên các mối quan hệ giữa nó với (1) văn hoá, (2) hiệu quả giao tiếp, (3) hàm ý và (4) thể loại. Đặt thêm vấn đề thể loại, bởi chúng tôi muốn bám sát vào lý thuyết của J. Martin đã trình bày ở Hình 1: *Mô hình phân tầng lồng ghép về ngôn ngữ và bối cảnh xã hội*. Thể loại đang được đặt ở tầng trên cùng, bao phủ ngữ nghĩa của diễn ngôn. Phần này là một thử nghiệm của chúng tôi.

2.2.3.1. Mối quan hệ giữa tính quan yếu với văn hoá

Diễn ngôn *Đi làm đúng giờ* mang đậm chất văn hoá Việt. Trong diễn ngôn, có nhiều yếu tố liên quan chặt chẽ với văn hoá Việt Nam, cụ thể là văn hoá quản lý công sở, văn hoá giờ giấc, tâm lý người Việt,... Khái quát lại, đó là những quy tắc cơ bản được nhiều người Việt thừa nhận: (1) Một trong những yếu tố quan trọng giúp công ti duy trì nề nếp và phát triển là nhân viên đi làm đúng giờ (văn hoá quản lý công sở); (2) Nhân viên dành nhiều thời gian cho công ti thì hiệu quả làm việc sẽ cao hơn (văn hoá quản lý công sở); (3) Việc “ăn bớt giờ” nơi công sở là việc “nhức nhối” đối với các nhà quản lý (văn hoá quản lý công sở); (4) Người ta luôn sợ bị phạt, sợ bị mất tiền (tâm lý người Việt); (5) Người Việt thường đi làm muộn (văn hoá giờ giấc).

Nếu như các yếu tố 1, 2 và 4 mang tính chung, thường đúng với nhiều dân tộc thì yếu tố thứ 3 và 5 có lẽ chỉ đúng ở Việt Nam. Chẳng hạn, người Nhật thường đến trước hẹn từ 5-15 phút. Văn hoá làm việc của họ là văn hoá đúng giờ (đối lập với cái gọi là “giờ cao su” trong văn hoá Việt Nam). Nếu ở Nhật, chắc chắn sẽ không có lời đề nghị của phóng viên: *Hãy chia sẻ bí quyết khiến cho 100% nhân viên của công ti luôn đi làm đúng giờ*, cơ sở để nảy sinh diễn ngôn này (liên quan đến trường diễn ngôn), vì việc đó là đương nhiên. Như vậy, ta chỉ hiểu trọn vẹn câu chuyện khi đặt nó trong mối quan hệ với văn hoá Việt.

2.2.3.2. Mối quan hệ giữa tính quan yếu và hàm ý

Có thể thấy các phát ngôn trong diễn ngôn “Đi làm đúng giờ” chủ yếu mang nghĩa tường minh. Lời dẫn truyện và lời hỏi của anh chàng phóng viên đều hiển ngôn. Điều này rất phù hợp với câu chuyện, bởi phải dẫn dắt hiển ngôn thì mạch truyện mới rõ ràng và phải đặt câu hỏi hiển ngôn thì người nghe mới dễ trả lời.

Còn 2 lượt lời của ông giám đốc thì lại khác. Lượt lời thứ nhất: ⁽⁴⁾*Tôi xin đính chính lại một chút...* có hàm ý: thông tin trong câu hỏi của anh chưa hoàn toàn chính xác. Lượt lời thứ 2 gồm 3 phát ngôn: ⁽⁹⁾*Thật ra cũng chẳng có bí quyết gì to tát đâu.* ⁽¹⁰⁾*Chỉ là công ti tôi có tất cả 50 chỗ để xe.* ⁽¹¹⁾*Trong số đó thì...* đây là một cách giải thích không quá khó hiểu đối với người Việt nhưng vẫn phải thông qua suy luận. Người nghe phải tiến hành suy ý thông qua các tiền giả định - chủ yếu là các lễ thường, theo văn hoá và tâm lý người Việt như đã nói ở trên: *Người ta luôn sợ bị mất tiền; Nếu bị phạt bằng tiền, chắc chắn người ta sẽ nghiêm túc...* Ông giám đốc quá hiểu bản chất của người Việt nên đã nghĩ ra một bí quyết - mà ông tự cho là “chẳng có gì to tát đâu” nhưng lại vô cùng hiệu quả - *nhân viên đến sớm hơn hẳn 1 giờ* - đây là điều hiếm xảy ra ở Việt Nam đối với những công ti thuần Việt. Như vậy, tự nhận bí quyết của mình không to tát, ông giám đốc sẽ càng khiến người ta ngưỡng mộ và ngạc nhiên bởi kết quả mang lại quá lớn. Phát ngôn 9 khiến phát ngôn 11 được chờ đợi hơn. Hàm ẩn của phát ngôn 11 là: Nhân viên chúng tôi phải đi làm sớm vì nếu đi muộn sẽ phải trả phí gửi xe rất cao (một người phải trả phí cho 30 người). Đây cũng là một cách giải quyết “một công đôi việc” cho những công ti có hạn chế về chỗ đỗ xe.

Như vậy, chủ đề của cuộc phỏng vấn được đặt ra là hoàn toàn phù hợp với bối cảnh xã hội Việt Nam. Cách giải quyết vấn đề của ông giám đốc (bí quyết thành công của ông trong việc điều hành công ti) cũng phù hợp với tâm lý người Việt. Sự bất ngờ trong cái kết thúc của câu chuyện (hiệu quả công việc rất lớn mà bí quyết lại quá giản đơn) là mấu chốt gây cười của câu chuyện. Diễn ngôn “Đi làm đúng giờ” là một diễn ngôn mạch lạc và thú vị.

2.2.3.3. *Mối quan hệ giữa tính quan yếu và hiệu quả giao tiếp*

“Tính quan yếu và hiệu quả giao tiếp có thể tỉ lệ thuận hoặc nghịch với nhau, tùy thuộc vào ngữ cảnh nhất định” [9]. Trong diễn ngôn trên, câu trả lời của ông giám đốc dù là trực tiếp vào đúng câu hỏi của phóng viên, nhưng nó vẫn có tính quan yếu thấp. Người ta phải giải mã diễn ngôn từ câu trả lời cuối cùng: ⁽¹⁰⁾*Chả là công ti tôi có tất cả 50 chỗ để xe.* ⁽¹¹⁾*Trong số đó thì 49 chỗ là miễn phí, 1 chỗ còn lại tính phí gấp 30 lần phí bình thường cho người đến công ti cuối cùng.* Để hiểu câu trả lời này, cần nỗ lực suy luận (dựa vào các lẽ thường) như chúng tôi đã phân tích ở trên. Người đọc phải bỏ ra nhiều công sức để giải mã diễn ngôn thì tính quan yếu thấp. Nhưng khi giải mã thành công, người đọc thấy câu chuyện rất hấp dẫn, tức là hiệu quả giao tiếp cao. Như vậy, trong diễn ngôn này, tính quan yếu và hiệu quả giao tiếp tỉ lệ nghịch với nhau.

2.2.3.4. *Mối quan hệ giữa tính quan yếu và thể loại*

Như đã nói, *Đi làm đúng giờ* là một truyện cười ngắn, thuộc thời hiện đại. Việc đưa vào diễn ngôn một trường từ vựng liên quan đến công sở - đô thị đã được chúng tôi đề cập tới. Về cơ bản, với một truyện cười, ngôn ngữ chủ yếu là lời nhân vật, nhiều từ ngữ thuộc ngôn ngữ nói được đưa vào: *thưa ông, à, một chút, thậm chí có khi, thật ra, cũng chẳng có gì, to tát, chả là,...* Về ngữ pháp, có nhiều câu văn ngắn, dưới 10 từ, thậm chí chỉ 2, 3 từ: ⁽³⁾*Vị giám đốc mỉm cười đáp;* ⁽⁵⁾*Phóng viên trầm trồ;* ⁽⁸⁾*Vị giám đốc chậm rãi nói.* ⁽⁹⁾*Thật ra cũng chẳng có bí quyết gì to tát đâu.* ⁽¹⁰⁾*Chả là công ti tôi có tất cả 50 chỗ để xe.* Những câu văn này đẩy mạch truyện nhanh hơn.

Các câu trong văn bản được sắp xếp theo một thứ tự hợp lí, đúng với thể loại truyện cười: Mấu chốt gây cười nằm ở những câu cuối cùng (câu 10 và 11). Suy cho cùng, truyện cười này chỉ nhằm giải thích cho bí quyết đi làm đúng giờ của nhân viên công ti nọ. Nhưng để đi đến cái chỗ “giải thích” đó, người viết đã cố tình làm giãn nhịp điệu của truyện, bằng các câu số 4, 5, 6, 7. Cái việc hỏi lại điều đã hỏi (câu 2 và câu 7 thực chất là sự trùng lặp thông tin: cùng hỏi về bí quyết đi làm đúng giờ) khiến cao trào của truyện được đẩy cao hơn, nhằm làm người đọc sốt ruột. Đã vậy, ông giám đốc lại kéo dài thời gian bằng câu 9: *Thật ra cũng chẳng có gì to tát đâu.* Do vậy, khi các câu 10, 11 được hạ xuống, nút thắt được tháo gỡ, tiếng cười sẽ bùng lên. Những câu văn ngắn như đã nói ở trên mặc dù để thúc đẩy mạch truyện, nhưng đồng thời, vì nội dung có phần “tản mát” nên chúng lại mang đến cảm giác “nhân nhả”, làm người đọc sốt ruột. Sự tổ chức truyện cười như vậy là quan yếu, đảm bảo được yêu cầu về thể loại, khiến câu chuyện trở nên hấp dẫn.

Tựu trung lại, tính quan yếu đã cho chúng ta thấy không có từ, ngữ, câu, hoặc cách sắp xếp, tổ chức câu,... nào được đưa vào trong văn bản là “ngẫu nhiên”. Tất cả đều có lí do riêng của nó.

3. Kết luận

Từ việc ứng dụng lí thuyết phân tích diễn ngôn để giải mã một truyện cười, chúng tôi rút ra những luận điểm cơ bản sau đây:

1) Lí thuyết về ba siêu chức năng ngôn ngữ của M. Halliday tương ứng với ba yếu tố trong ngữ vực là một lí thuyết có một khả năng bao quát lớn. Nó có một phạm vi phủ sóng rộng, ngay cả đối với một diễn ngôn có dung lượng ngắn. Trong đó, siêu chức năng kinh nghiệm được hiện thực hóa thông

qua hệ thống chuyển tác với đầy đủ 6 quá trình của nó. Nói cách khác, 6 quá trình này đủ để cho chúng ta có công cụ và dữ liệu để phản ánh thế giới (cả thế giới vật chất và thế giới trong tâm tưởng).

2) Tiếp cận diễn ngôn từ góc độ ngữ vực cho ta thấy rõ cả mối quan hệ ngoại tại và nội tại của diễn ngôn: lí do nó ra đời, đề tài nó hướng tới, sự mạch lạc trong tổ chức của diễn ngôn, quan hệ của các nhân vật trong diễn ngôn, dư âm chủ đạo mà diễn ngôn để lại trong lòng người đọc, sức hấp dẫn của diễn ngôn,...

3) Từ góc độ tính quan yếu, từng yếu tố xuất hiện trong diễn ngôn sẽ được lí giải một cách cụ thể, trong mối quan hệ với văn hóa. Diễn ngôn tiếp tục được giải mã để người đọc thấy được tính “có lí” của nó, tính mạch lạc của nó. Người đọc sẽ hiểu được diễn ngôn ở tầng cao hơn: ngữ nghĩa của diễn ngôn. Thông qua diễn ngôn, người đọc hiểu thêm về văn hóa của cộng đồng sản sinh ra nó.

4) Tính quan yếu, về một phương diện nào đó, liên quan đến siêu chức năng văn bản bởi nó xác lập được vị trí của các yếu tố trong văn bản, chịu tác động của thể loại văn bản. Điều này thống nhất với lí thuyết của M. Halliday, khi ông cho rằng siêu chức năng văn bản tạo tính quan yếu với ngôn cảnh; vị thế tương ứng của câu: Câu như là một thông điệp [4, tr.105].

5) Ngữ nghĩa học diễn ngôn, vừa được hình thành thông qua sự liên kết của tầng từ vựng - ngữ pháp theo những quy định đặc thù, vừa chịu chi phối của nhiều nhân tố: các tiền giả định mà dân tộc đã quen sử dụng, các hàm ý mà cả hai đối ngôn đều hiểu như nhau, các quy tắc xã hội mà chúng tộc ấn định cho ngôn ngữ, các phép lịch sự trong lời nói, các thiết chế quyền lực của con người,...

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Diệp Quang Ban, *Giao tiếp - Văn bản - Mạch lạc - Liên kết - Đoạn văn*, NXB Khoa học Xã hội, 2002.
2. Diệp Quang Ban, *Giao tiếp, diễn ngôn và cấu tạo của văn bản*, NXB Giáo dục, 2009.
3. David Nunan, *Dẫn nhập phân tích diễn ngôn*, NXB Giáo dục, 1998.
4. M.A.K Halliday, *Dẫn luận ngữ pháp chức năng* (Hoàng Văn Vân dịch), NXB ĐHQG Hà Nội, 2001.
5. Nguyễn Hòa, *Phân tích diễn ngôn, một số vấn đề lý luận và phương pháp*, NXB ĐHQG Hà Nội, 2008.
6. Martin R., *Evolving systemic functional linguistics: beyond the clause*, Martin Functional Linguistics 2014, 1:3, 2014. (<http://www.functionallinguistics.com/content/1/1/3>)
7. Trần Kim Phụng, *Phân tích diễn ngôn - Ứng dụng vào phân tích một truyện cười*, TC Từ điển học và bách khoa thư Việt Nam, Số tháng 5/2013, 2013.
8. Trần Kim Phụng, *Tiếp cận một bài ca dao từ góc độ ngữ pháp chức năng hệ thống*, Hội thảo Ngôn ngữ học quốc tế, lần 2, Ngôn ngữ học Việt Nam, 30 năm đổi mới và phát triển, 2017 - ISBN: 978-604-944-970-3.
9. Trần Kim Phụng, *Relevance of Discourse (Tính quan yếu của diễn ngôn)*, TC Ngôn ngữ và đời sống, Số tháng 6/ 2018.
10. Trần Kim Phụng, *Tiếp cận hai diễn ngôn về phở của hai nhà văn Hà Nội từ góc độ Phân tích diễn ngôn (“Phở” của Nguyễn Tuân và “Ăn phở rất khó thấy ngon” của Nguyễn Trương Quý)*, in trong *Tiếng Hà Nội từ cách tiếp cận liên ngành*, NXB ĐHQG Hà Nội, 2019.
11. Dan Sperber and Deirdre Wilson, *Relevance - Communication and Cognition*, Blackwell, Oxford UK & Cambridge USA, 1996.